

Số phiếu: 05572/2025/PKQ-THH (25.6144)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI – CẢNG GÒ DẦU A
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI – CẢNG GÒ DẦU A
- Địa chỉ lấy mẫu : Cảng Gò Dầu A, xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 01/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 02/12/2025 - 08/12/2025
- Ngày trả kết quả : 09/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                               | Loại mẫu  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | 251202.NT.003 | Đầu ra HTXLNT công suất 15 m3/ngày (X= 1178 749; Y= 419 696) | Nước thải |

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại  
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 05572/2025/PKQ-THH (25.6144)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251202.NT.003)

| STT | THÔNG SỐ                                                                    | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ        | KẾT QUẢ               | QCVN<br>14:2008/BTNMT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                             |           |                        |                       | Cột A; K=1,2          |
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                                           |           | TCVN 6492:2011         | 7,53                  | 5 ÷ 9                 |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6001-1:2021       | 12                    | 36                    |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                                | mg/L      | TCVN 6625:2000.        | 16                    | 60                    |
| 4   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(b)</sup>                                  | mg/L      | HDDNHT-23              | 127                   | 600                   |
| 5   | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )<br>(tính theo P) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | KPH<br>(MDL=0,02)     | 7,2                   |
| 6   | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                                         | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023     | 1,2                   | 12                    |
| 7   | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                                  | mg/L      | SMEWW 4500S2-.B&D:2023 | KPH<br>(MDL=0,015)    | 1,2                   |
| 8   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(a,b)</sup>     | mg/L      | TCVN 6179-1:1996.      | 0,54                  | 6                     |
| 9   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a,b)</sup>          | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | <0,2<br>(LOQ=0,2)     | 36                    |
| 10  | Chất hoạt động bề mặt <sup>(a,b)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 5540.B&C:2023    | 0,24                  | 6                     |
| 11  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                                  | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023       | 1,1 x 10 <sup>3</sup> | 3.000                 |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 14:2008/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột A; K=1,2: - Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- QCVN 14:2008/BTNMT Cột A; K=1,2: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 14/01/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031

- 251202.NT.003: Đầu ra HTXLNT công suất 15 m3/ngày (X= 1178 749; Y= 419 696)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 05573/2025/PKQ-THH (25.6146)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI – CẢNG GÒ DẦU B
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI – CẢNG GÒ DẦU B
- Địa chỉ lấy mẫu : Cảng Gò Dầu B, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 01/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 02/12/2025 - 08/12/2025
- Ngày trả kết quả : 09/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                      | Loại mẫu  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | 251202.NT.004 | Đầu ra HTXLNT công suất 15 m3/ngày (X= 1177 774; Y= 419 787)        | Nước thải |
| 2   | 251202.NT.005 | Đầu ra HTXL nước mưa nhiễm bụi than số 1 (X= 1177 779; Y = 419 789) | Nước thải |
| 3   | 251202.NT.006 | Đầu ra HTXL nước mưa nhiễm bụi than số 2 (X = 1177515; Y = 419419)  | Nước thải |

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.  
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.  
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại  
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05573/2025/PKQ-THH (25.6146)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251202.NT.004)

| STT | THÔNG SỐ                                                                 | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ        | KẾT QUẢ               | QCVN 14:2008/BTNMT |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|--------------------|
|     |                                                                          |           |                        |                       | Cột B; K=1,2       |
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                                        |           | TCVN 6492:2011         | 8,12                  | 5 ÷ 9              |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                        | mg/L      | TCVN 6001-1:2021       | 9,2                   | 60                 |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                             | mg/L      | TCVN 6625:2000.        | 10                    | 120                |
| 4   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(b)</sup>                               | mg/L      | HDDNHT-23              | 416                   | 1.200              |
| 5   | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> ) (tính theo P) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | 0,22                  | 12                 |
| 6   | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023     | KPH (MDL=1,0)         | 24                 |
| 7   | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                               | mg/L      | SMEWW 4500S2-.B&D:2023 | KPH (MDL=0,015)       | 4,8                |
| 8   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(a,b)</sup>     | mg/L      | TCVN 6179-1:1996.      | 0,240                 | 12                 |
| 9   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a,b)</sup>       | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | 3,34                  | 60                 |
| 10  | Chất hoạt động bề mặt <sup>(a,b)</sup>                                   | mg/L      | SMEWW 5540.B&C:2023    | 0,26                  | 12                 |
| 11  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                               | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023       | 2,1 x 10 <sup>3</sup> | 5.000              |

**Chú thích:** (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 14:2008/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột B; K=1,2: - Cột B quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột B1 và B2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt hoặc vùng nước biển ven bờ); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 14:2008/BTNMT Cột B; K=1,2: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 07/01/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày

31/12/2031 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031

- 251202.NT.004: Đầu ra HTXLNT công suất 15 m3/ngày (X= 1177 774; Y= 419 787)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 05573/2025/PKQ-THH (25.6146)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

| STT                                            | MÃ HÓA MẪU    | Vị trí lấy mẫu                                                         | KẾT QUẢ                                     |                                           |
|------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-------------------------------------------|
|                                                |               |                                                                        | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup><br>(mg/L) | Coliform. <sup>(a,b)</sup><br>(MPN/100mL) |
| 1                                              | 251202.NT.005 | Đầu ra HTXL nước mưa nhiễm bụi than số 1<br>(X = 1177779; Y = 419 789) | 34                                          | 1,3 x 10 <sup>3</sup>                     |
| 2                                              | 251202.NT.006 | Đầu ra HTXL nước mưa nhiễm bụi than số 2<br>(X = 1177515; Y = 419419)  | 31                                          | 1,1 x 10 <sup>3</sup>                     |
| QCVN 40:2011/ BTNMT<br>Cột B, Kq=1,2 và Kf=1,0 |               |                                                                        | 60                                          | 5.000                                     |
| PHƯƠNG PHÁP THỬ                                |               |                                                                        | TCVN<br>6001-1:2021                         | SMEWW<br>9221B:2023                       |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- QCVN 40:2011/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

- Cột B, Kq=1,2 và Kf=1,0: Cột B là giá trị của thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp quy định tại Bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT; Kq là hệ số nguồn tiếp nhận nước thải quy định tại mục 2.3 ứng với lưu lượng dòng chảy của sông, suối, khe, rạch; kênh, mương; dung tích của hồ, ao, đầm; mục đích sử dụng của vùng nước biển ven bờ; Kf là hệ số lưu lượng nguồn thải quy định tại mục 2.4 ứng với tổng lưu lượng nước thải của các cơ sở công nghiệp khi xả vào nguồn tiếp nhận nước thải.

- QCVN 40:2011/BTNMT Cột B, Kq=1,2 và Kf=1,0: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 03/GPMT-UBND ngày 07/01/2025 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031

VIMCERTS 076

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 05574/2025/PKQ-THH (25.6147)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI - CẢNG LONG BÌNH TÂN
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI - CẢNG LONG BÌNH TÂN.
- Địa chỉ lấy mẫu : 1B - D3 - Kp Bình Dương, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 01/12/2025
- Thời gian thử nghiệm : 02/12/2025 - 08/12/2025
- Ngày trả kết quả : 09/12/2025
- Vị trí lấy mẫu :

| STT | Mã hóa mẫu    | Vị trí lấy mẫu                                                     | Loại mẫu  |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|-----------|
| 1   | 251202.NT.007 | Nước thải sau HTXLNT công suất 10m3/ngày (X= 1205 227; Y= 400 503) | Nước thải |

- Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng





Số phiếu: 05574/2025/PKQ-THH (25.6147)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 12 năm 2025

## KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 251202.NT.007)

| STT | THÔNG SỐ                                                                    | ĐƠN VỊ    | PHƯƠNG PHÁP THỬ        | KẾT QUẢ               | QCVN<br>14:2008/BTNMT |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|     |                                                                             |           |                        |                       | Cột A; K=1,2          |
| 1   | pH <sup>(b)</sup>                                                           |           | TCVN 6492:2011         | 7,13                  | 5 ÷ 9                 |
| 2   | BOD <sub>5</sub> <sup>(a,b)</sup>                                           | mg/L      | TCVN 6001-1:2021       | 7,4                   | 36                    |
| 3   | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(a,b)</sup>                                | mg/L      | TCVN 6625:2000.        | 24                    | 60                    |
| 4   | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(b)</sup>                                  | mg/L      | HDDNHT-23              | 37                    | 600                   |
| 5   | Photphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )<br>(tính theo P) <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | KPH<br>(MDL=0,02)     | 7,2                   |
| 6   | Dầu mỡ động thực vật <sup>(b)</sup>                                         | mg/L      | SMEWW 5520B&F:2023     | 2,3                   | 12                    |
| 7   | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(a,b)</sup>                                  | mg/L      | SMEWW 4500S2-.B&D:2023 | <0,05<br>(LOQ=0,05)   | 1,2                   |
| 8   | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> )<br>(tính theo N) <sup>(a,b)</sup>     | mg/L      | TCVN 6179-1:1996.      | 0,130                 | 6                     |
| 9   | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N) <sup>(a,b)</sup>          | mg/L      | TCVN 6494-1:2011.      | 0,88                  | 36                    |
| 10  | Chất hoạt động bề mặt <sup>(a,b)</sup>                                      | mg/L      | SMEWW 5540.B&C:2023    | 0,33                  | 6                     |
| 11  | Coliform. <sup>(a,b)</sup>                                                  | MPN/100mL | SMEWW 9221B:2023       | 2,2 x 10 <sup>3</sup> | 3.000                 |

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận VIMCerts;

- QCVN 14:2008/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

- Cột A; K=1,2: - Cột A quy định giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (có chất lượng nước tương đương cột A1 và A2 của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt); K: Hệ số tính tới quy mô, loại hình cơ sở dịch vụ, cơ sở công cộng và chung cư.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp;

- QCVN 14:2008/BTNMT Cột A; K=1,2: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 73/GPMT-UBND ngày 16/08/2024 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về nước thải cho đến hết ngày 31/12/2031

- 251202.NT.007: Nước thải sau HTXLNT công suất 10m3/ngày (X= 1205 227; Y= 400 503)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng